TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 598/2024/DS
Ngày: 29/11/2024.
Vv:"Yêu cầu chia thừa kế và hủy Giấy CNQSD đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Quang Dũng;

Ông Trần Xuân Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Trang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 276/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 05 năm 2024 về việc: "Yêu cầu chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do có kháng cáo của các bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12740/2024/QĐPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Cụ Nguyễn Thị T; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Bà Đinh Thị G; địa chỉ: Số I phố A, phường A, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bà Đinh Thị D; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Đại diện theo ủy quyền của bà D: Bà Đinh Thị T1; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Bà Đinh Thị T1; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Bà Đinh Thị A; địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

5. Ông Đinh Văn H; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Đinh Thị H1; địa chỉ: Thôn E, Xã B, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Anh Đinh Công H2; địa chỉ: Thôn L, Xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Đại diện theo ủy quyền của anh H2: Bà Đinh Thị T1; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. Anh Đinh Công H3; địa chỉ: Thôn L, Xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

4. Chị Đinh Thị Thúy H4; địa chỉ: Thôn D, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Đại diện theo ủy quyền của chị H4: Bà Đinh Thị T1; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

5. Anh Đinh Công T2; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

6. Chị Đinh Thị T3; địa chỉ: Thôn N, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

7. Bà Lê Thị H5; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

8. Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Đường C, tổ dân phố D, thị trấn A, huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Người dại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn C- Phó Chủ tịch UBND huyện A, thành phố Hải Phòng; có đơn xét xử vắng mặt.

9. Bà Phạm Thị N, chị Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Văn T5; cùng địa chỉ: Tổ G, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

10. Ông Ngô Văn Q, chị Ngô Thị Phương A1; cùng địa chỉ: Thôn D H, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

11. Bà Ngô Thị B; địa chỉ: Cụm Đ, thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

12. Bà Vũ Thị T6; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

13. Bà Vũ Thị H6; địa chỉ: Số A phố L, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

14. Ông Lê Văn H7 (vợ là D1); địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

15. Ông Lê Văn H8 và vợ là Đinh Thị Y; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

16. Ông Trương Văn M và vợ là Hà Kim T7; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

17. Bà Chu Thị C1; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

18. Ông Nguyễn Văn C2; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

19. Bà Nguyễn Thị H9; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

20. Ông Nguyễn Văn K; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

21. Chị Ngô Thị Thanh B1; địa chỉ: Thôn K, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

22. Bà Vũ Thị D2; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

23. Bà Lê Thị P; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

24. Ông Vũ Văn P1; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

25. Ông Vũ Văn L; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

26. Bà Vũ Thị T8; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

27. Ông Vũ Văn H10; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

28. Anh Vũ Văn P2; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn, gồm: Bà Đinh Thị G; bà Đinh Thị D; bà Đinh Thị T1; bà Đinh Thị A; ông Đinh Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 8 năm 2021 và các lời khai, nguyên đơn là cụ Nguyễn Thị T trình bày:

Chồng cụ là cụ Đinh Văn G1 chết ngày 15 tháng 4 năm 2019, có vợ đầu tiên là cụ Đồng Thị C3 chết năm 2018. Bố mẹ cụ G1, cụ C3 đều chết trước hai cụ đã lâu. Cụ G1, cụ C3 không có bố mẹ nuôi, không có con nuôi, không có con riêng và có 07 (bảy) người con chung gồm: Bà Đinh Thị G; ông Đinh Văn T9 (chết năm 2016, có vợ là bà Chu Thị C1 và 03 con chung là: Anh Đinh Công H3, chị Đinh Thị H1, anh Đinh Công T2); bà Đinh Thị D; bà Đinh Thị T1; ông Đinh Văn T10 (chết năm 2015), có 02 con là chị Đinh Thị Thúy H4, anh Đinh Công T2); ông Đinh Văn H; bà Đinh Thị A. Ông T10, ông T9 không có bố mẹ nuôi, không có con riêng, con nuôi.

Năm 1975, cụ T kết hôn với cụ G1, sinh được một người con chung là chị Đinh Thị T3. Từ năm 1977, cụ về sinh sống với cụ G1 trên diện tích đất đang

tranh chấp. Cụ C3 ở với các con, khi ốm nặng thì về ở với ông H, chết tại nhà ông H. Năm 1980, vợ chồng cụ đã cho ông T9 một phần diện tích đất; khi cụ G1 còn sống, vợ chồng cụ đã thống nhất cho ông H 146m^2 trong phần đất còn lại nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H sinh sống trên đất từ bé cho đến nay. Các công trình xây dựng trên phần đất hai cụ đã cho ông H là của vợ chồng ông H. Nhà ở 01 tầng, sân nhà bếp, tường bao, một số cây cối như đã định giá là tài sản chung của cụ và cụ G1. Cụ T cho rằng cụ với cụ G1 có tài sản chung là diện tích đất 412m^2 (đo thực tế hiện nay là 440,6m^2) nhưng đã cho vợ chồng ông H 146m^2, vợ chồng ông H đã làm nhà trên đất nhưng không phân định ranh giới giữa đất đã cho vợ chồng ông H và đất của hai cụ. Như vậy, diện tích đất còn lại, một nửa là của cụ, một nửa là của cụ G1. Cụ đề nghị xác định phần tài sản của cụ, chia phần đất của cụ G1 cho các thừa kế theo quy định của pháp luật. Cụ đề nghị tính theo diện tích đo thực tế hiện nay là 440,6m^2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Đinh Thị T3 (con chung của cụ G1 và cụ T) thống nhất với quan điểm của cụ T.

Bị đơn là bà Đinh Thị G, Đinh Thị D, bà Đinh Thị T1, ông Đinh Văn H, bà Đinh Thị A trình bày: Cụ G1 chỉ có vợ là cụ Đồng Thị C3 sinh ra được các con như cụ T đã trình bày. Năm 1977, cụ T về ở với cụ G1 nhưng không được coi là vợ chồng, có một con chung là chị Đinh Thị T3. Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của cố T11 (chết năm 1975) và vợ là cố K (chết đã lâu) để lại cho cụ Đinh Văn G1. Cố T11 còn có vợ hai là cố L (chết 1992), không có con chung. Cố T11 với cố K có ba con chung là:

1. Cụ Đinh Thị N2 (chết năm 2010, có chồng chết trước cụ N2), có các con là: Bà Nguyễn Thị H9; ông Nguyễn Văn N3 (đã chết, vợ là Phạm Thị N, có 03 con là: Chị Nguyễn Thị T4, chị Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Văn T5); ông Nguyễn Văn C2; bà Nguyễn Thị B2 (chết 2014, có chồng là ông Ngô Văn Q và các con là chị Ngô Thị Phương A1, anh Nguyễn Văn K, chị Ngô Thị B, chị Ngô Thị Thanh B1).

2. Cụ Đinh Thị X (chết năm 2021, chồng chết trước cụ X), có các con là: Bà Vũ Thị T6, ông Vũ Văn T12 (chết năm 2022, có vợ là bà Lê Thị P, các con là anh Vũ Văn P2, anh Vũ Văn L, chị Vũ Thị T8, chị Vũ Thị H6, anh Vũ Văn H10 và anh Vũ Văn H11 (đã chết, vợ chết, có con là cháu Vũ Văn P2 và cháu Vũ Thị D2).

3. Cụ Đinh Văn G1 có vợ cả là cụ C3 và sinh được 07 người con gồm: Bà Đinh Thị G; ông Đinh Văn T9 (chết năm 2016, có vợ là bà Chu Thị C1 và 03 con chung là: Anh Đinh Công H3, chị Đinh Thị H1, anh Đinh Công T2); bà Đinh Thị D; bà Đinh Thị T1; ông Đinh Văn T10 (chết năm 2015, có 02 con là chị Đinh Thị Thúy H4, anh Đinh Công T2); ông Đinh Văn H; bà Đinh Thị A. Cụ G1 còn sinh sống với cụ T và sinh được con chung là chị Đinh Thị T3.

Bà G, bà A, bà D, bà T1, ông H trình bày phần đất cụ G1, cụ T đã cho ông H là của vợ chồng ông H. Phần đất còn lại là của cố Ký, cố T11 để lại cho cụ G1 đề nghị để làm nơi thờ cúng, không được chia. Bị đơn yêu cầu hủy giấy chứng nhận diện tích đất 412m^2 đứng tên người sử dụng đất là cụ G1, cụ T và

thống nhất giao cho ông H đại diện nhận đất. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị H5 (vợ ông H) thống nhất với quan điểm của ông H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác là ông Nguyễn Văn C2, chị Ngô Thị Thanh B1 thống nhất quan điểm với các bị đơn và trình bày: Khi cụ G1 sinh sống với cụ T thì cụ C3 không ở được cùng với cụ G1 nên đã phải đi sinh sống với nhiều người con, đến khi ốm thì về ở nhà ông H, chết tại nhà ông H.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 62/2024/QĐ-SCBSBA ngày 07/5/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Áp dụng các điều 26, 34, 37, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự, Điều 32 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Nguyễn Thị T:

- Cụ Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất là 121,4m^2 có các mốc 6’-7-8-9-6’ trên sơ đồ kèm theo bản án thuộc thửa đất số 714, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng và được quyền sở hữu các công trình xây dựng trên đất là 01 nhà 01 tầng, 01 nhà kho, 01 khu nhà bếp, tường bao, trụ cổng. Cụ Nguyễn Thị T phải thanh toán cho chị Đinh Thị T3 94.925.710 đồng; anh Đinh Công T2 47.462.855 đồng, chị Đinh Thị Thúy H4 12.597.118 đồng.

- Ông Đinh Văn H được quyền sử dụng diện tích đất là 75m^2 được chia di sản thừa kế của cụ Đinh Văn G1. Tạm giao cho ông Đinh Văn H quyền sử dụng diện tích đất là 98,2m^2 là di sản của cụ Đồng Thị C3 để lại. Tất cả diện tích đất này nằm trong diện tích đất 319,2m^2 (trong đó có 146m^2 đã cho ông Đinh Văn H, vợ là bà Lê Thị H5) có các mốc 1’-2’-3’- 4’-5’- 6’-9-8-7-1’ trên sơ đồ kèm theo bản án, thuộc thửa đất số 714, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng. Trên đất có 01 nhà xây 02 tầng, nhà bếp, nhà tắm - nhà vệ sinh, bán mái tôn phía sau, bán mái tôn phía trước nhà, trụ cổng, tường bao, cánh cổng sắt, 01 cây roi, 01 cây ổi, 12 cụm chuối là tài sản của ông H và bà H5. Ông Đinh Văn H (vợ là H5) có trách nhiệm thanh toán cho bà Đinh Thị G 94.925.710 đồng, bà Đinh Thị D 94.925.710 đồng, bà Đinh Thị T1 94.925.710 đồng, bà Đinh Thị A 94.925.710 đồng; anh Đinh Công H3 là 31.641.903 đồng, chị Đinh Thị H1 là 31.641.903 đồng, anh Đinh Công H2 là 31.641.903 đồng; chị Đinh Thị Thúy H4 34.865.737 đồng; ông H (vợ là H5) có quyền sở hữu, 01 cây khế, 07 cây cau, 02 cây nhãn, 01 cây vú sữa, 01 cây sấu.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Đinh Thị G, bà Đinh Thị D, bà Đinh Thị T1, ông Đinh Văn H về việc huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 884915, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH00231 ngày 05/12/2013 với thửa đất số 714, tờ bản đồ số 11, diện tích 412m^2; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải

Phòng; đứng tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là cụ Nguyễn Thị T, cụ Đinh Văn G1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ trong trường hợp chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 08/9/2023, các bị đơn là bà Đinh Thị G, Đinh Thị D, Đinh Thị T1, Đinh Thị A và ông Đinh Văn H kháng cáo. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm trừ phần đất của ông H 146m^2 thuộc phần của ông H, còn lại 294m^2 chia làm 03 phần từ đường ngõ xóm chạy dọc vào phía trong theo hướng Tây => Đông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn cụ Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Có mặt những người kháng cáo gồm: Bà Đinh Thị G, Đinh Thị D, Đinh Thị T1, Đinh Thị A và ông Đinh Văn H và họ giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

1. Về việc tuân theo pháp luật:

- Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi Hội đồng phúc thẩm nghị án thấy rằng: Thẩm phán đã chấp hành đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

- Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên được chấp nhận việc kháng cáo và xem xét vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

2. Về nội dung kháng cáo: Sau khi phân tích nội dung vụ án, căn cứ các quyết định giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, bác kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham dự phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị đơn là bà Đinh Thị G, Đinh Thị D, Đinh Thị T1, Đinh Thị A và ông Đinh Văn H có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Xét thấy đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp, trong thời hạn, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên kháng cáo hợp lệ và được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Toà án cấp sơ thẩm đã xác định chính xác quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5

Điều 26, khoản 1 Điều 37, Điều 34, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; đã xác định đúng và đủ các đương sự là người được hưởng thừa kế theo các điều 651, 652 Bộ luật Dân sự; xác định đúng thời hiệu theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[3] Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã triệu tập hợp lệ các đương sự. Tuy nhiên, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, hoặc đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên toà. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt họ.

[4] Xét kháng cáo của bà Đinh Thị G, Đinh Thị D, Đinh Thị T1, Đinh Thị A và ông Đinh Văn H Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm trừ phần đất của ông H 146m^2 thuộc phần của ông H, còn lại 294m^2 chia làm ba phần từ đường ngõ xóm chạy dọc vào phía trong theo hướng Tây -> Đông.

[4.1] Về di sản thừa kế là quyền sử dụng đất.

Diện tích đất đang tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 884915, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH00231 ngày 05/12/2013. Thửa đất số 714, tờ bản đồ số 11, diện tích 412m^2; địa chỉ: Thôn L, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng; người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho cụ Nguyễn Thị T và cụ Đinh Văn G1.

Tại sổ mục kê năm 1993 (cũ nhất) còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân xã A thì diện tích đất 412m^2 đứng tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Thị T, Diện tích đất đã được Tòa án cấp sơ thẩm thẩm định, đo thực tế hiện nay là 440,6m^2. Tài sản này các đương sự đều thống nhất có nguồn gốc của bố mẹ cụ G1 để lại. Tòa án cấp sơ thẩm đã đưa ông Lê Văn H7 và vợ là bà D1; ông Lê Văn H8 và vợ là bà Y, ông Trương Văn M và vợ là bà T7; bà Chu Thị C1 là những hộ liền kề vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và yêu cầu họ có quan điểm gì về việc gianh giới hay không nhưng họ không trả lời. Ủy ban nhân dân huyện A cũng không có ý kiến trả lời. Như vậy, thửa đất này cụ G1 và cụ T, ông H đã sử dụng ổn định từ trước đến nay, có tường bao riêng biệt, hiện nay không có tranh chấp với hộ liền kề nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất đo thực tế là 440,6m^2 để giải quyết là có căn cứ.

Các bị đơn cũng thống nhất trình bày phần diện tích đất cụ G, cụ T đã cho ông H thì không tranh chấp, không yêu cầu tòa án giải quyết. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, các đương sự cũng thống nhất và nhất trí về việc cụ G1, cụ T đã cho vợ chồng ông H phần đất có diện tích 146m^2. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định: Diện tích đất là tài sản chung của cụ C3, cụ T, cụ G1 trừ phần diện tích đất đã cho ông H còn lại là: 440,6m^2 - 146m^2 = 294,6m^2; các đương sự không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C3 nên chỉ chia thừa kế phần di sản thừa kế của cụ G1 cho các đồng thừa kế là đúng yêu cầu của các đương sự, có căn cứ, đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các đồng thừa kế.

[4.2] Về các công trình xây dựng trên đất: Cụ T và cụ G1 có 01 nhà 01 tầng trị giá 129.244.213 đồng; 01 nhà kho trị giá 2.581.550 đồng, 01 khu nhà bếp trị giá 926.974 đồng; tường bao trị giá 191.238 đồng, trụ cổng trị giá 98.811 đồng. Tổng trị giá công trình xây dựng là 133.042.786 đồng. Vợ chồng ông H có 01 nhà xây 02 tầng, nhà bếp, nhà tắm - nhà vệ sinh, bán mái tôn phía sau, bán mái tôn phía trước nhà, trụ cổng, tường bao, cánh cổng sắt.

[4.3] Căn cứ vào hiện trạng đất và các công trình xây nên Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho cụ T sử dụng diện tích đất 121,4m^2 có các mốc 6'-7-8-9-6' trên sơ đồ kèm theo bản án, trên đất có 01 nhà 01 tầng, 01 nhà kho, 01 khu nhà bếp, tường bao, trụ cổng.

[4.4] Do các đương sự không có yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C3, không có yêu cầu phân định rõ ràng phần diện tích đất nào thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông H, phần diện tích đất nào là di sản thừa kế của cụ C3, mà đề nghị ông H đại diện nhận quyền sử dụng và các đương sự tự thỏa thuận. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao diện tích đất còn lại là 319,2m^2 có các mốc 1'-2'-3'-4'-5'- 6'-9-8-7-1' trên sơ đồ kèm theo bản án cho ông H. Trong đó, phần đất vợ chồng ông H được quyền sử dụng là 146m^2, giao cho ông H quyền sử dụng là 75m^2 được hưởng di sản thừa kế từ cụ G1. Tạm giao cho ông H quản lý 98,2m^2 là phần di sản của cụ C3 để lại. Trên đất có 01 nhà xây 02 tầng, nhà bếp, nhà tắm - nhà vệ sinh, bán mái tôn phía sau, bán mái tôn phía trước nhà, trụ cổng, tường bao, cánh cổng sắt của gia đình ông H.

[4.5] Hội đồng xét xử xét thấy việc tòa án cấp sơ thẩm phân chia di sản thừa kế của cụ G1 bằng quyền sử dụng đất như đã nêu trên là phù hợp với thực tế, đảm bảo công năng sử dụng công trình trên đất của cụ T cũng như gia đình ông H, không phải phá dỡ, dịch chuyển gây lãng phí, tốn kém. Trên cơ sở xác định giá trị di sản thừa kế được hưởng và giá trị tài sản được giao, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định buộc cụ T, ông H phải thanh toán giá trị chênh lệch cho các thừa kế khác là phù hợp, quyền lợi của họ đã được đảm bảo. Quan điểm kháng cáo của các bị đơn đề nghị sau khi trừ phần diện tích đất cụ G1, cụ T đã cho ông H, còn lại chia làm 03 phần từ đường ngõ xóm chạy dọc vào phía trong theo hướng T13 -> Đông là không phù hợp, ảnh hưởng đến nhà ở, vật kiến trúc và cuộc sống hiện tại của cụ T.

[5] Với những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị đơn là bà Đinh Thị G, Đinh Thị D, Đinh Thị T1, Đinh Thị A và ông Đinh Văn H. Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, Tòa án cấp phúc thẩm không xét.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Đinh Thị G, Đinh Thị D là người cao tuổi, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội được miễn án phí dân sự. Bà Đinh Thị T1, Đinh Thị A và ông Đinh Văn H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo bà Đinh Thị G, Đinh Thị D, Đinh Thị T1, Đinh Thị A và ông Đinh Văn H.

2. Giữ nguyên quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 72/2023/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao di sản thừa kế bằng hiện vật (diện tích,vị trí).

3. Về án phí:

- Bà Đinh Thị G và bà Đinh Thị D được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà Đinh Thị A, bà Đinh Thị T1 và ông Đinh Văn H mỗi người phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm, đã nộp tại các Biên lai thu tiền số 0000290, 0000291, 0000292 ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND TP Hải Phòng
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Hải Thanh